

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.625.199.002.334	1.839.799.565.364
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.198.413.468	80.610.729.013
	1. Tiền	111		95.198.413.468	80.610.729.013
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.841.865.345.081	1.087.414.695.892
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(2.044.654.919)	(2.095.304.108)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.841.300.000.000	1.086.900.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.949.688.713	535.969.872.410
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		465.549.157.169	411.747.423.223
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.025.556.082	3.875.903.361
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Các khoản phải thu khác	136		122.374.975.462	120.346.545.826
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		83.161.922.000	127.907.202.893
	1. Hàng tồn kho	141		84.427.545.941	128.589.695.182
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.265.623.941)	(682.492.289)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.023.633.072	7.897.065.156
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.619.739.060	1.487.312.033
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.753.804.259	6.409.753.123
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		650.089.753	-
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		486.902.082.654	963.603.151.170
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		124.869.234.603	131.950.529.678
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		120.606.096.167	128.022.119.066
	- Nguyên giá	222		595.775.208.581	592.189.677.126
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475.169.112.414)	(464.167.558.060)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		4.263.138.436	3.928.410.612
	- Nguyên giá	228		15.829.694.736	15.339.694.736
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.566.556.300)	(11.411.284.124)
III.	Bất động sản đầu tư	230		23.992.681.156	24.349.108.450
	- Nguyên giá	231		30.567.763.382	30.567.763.382
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.575.082.226)	(6.218.654.932)

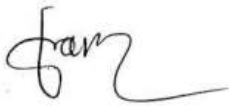
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		4.405.479.321	28.025.455
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2. Chi phí XDCB dở dang	242		4.405.479.321	28.025.455
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198.487.708.826	698.887.708.826
	1. Đầu tư vào công ty con	251		198.487.708.826	198.487.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	500.400.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		135.146.978.748	108.387.778.761
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.146.978.748	108.342.010.761
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	45.768.000
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.112.101.084.988	2.803.402.716.534

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			2.297.601.375.673	1.939.204.891.627
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.267.995.317.557	1.923.409.599.873
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	647.534.858.628	713.293.475.346
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		937.138.351	432.702.550
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.585.038.502	8.258.103.431
	4. Phải trả người lao động	314		20.439.339.117	17.572.279.370
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.022.017.301	4.397.118.869
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.184.955.577	2.721.747.669
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.490.118.120.714	1.167.191.859.550
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.173.849.367	9.542.313.088
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		29.606.058.116	15.795.291.754
	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		29.606.058.116	15.795.291.754
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		814.499.709.315	864.197.824.907
I.	Vốn chủ sở hữu	410		814.499.709.315	864.197.824.907
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.360.203.236	150.360.203.236
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.762.826.079	110.460.941.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.350.508.444	4.130.911.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.412.317.635	106.330.029.986
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			3.112.101.084.988	2.803.402.716.534

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

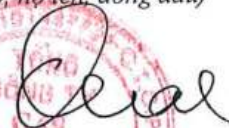
LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý II Năm 2025

Mẫu số B 02_DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
I		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	988.634.974.801	808.456.637.113	1.924.191.260.147	1.635.403.469.723
2.	Các khoản giảm trừ	02		683.448.380	3.569.209.060	3.052.940.190	7.974.255.030
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		987.951.526.421	804.887.428.053	1.921.138.319.957	1.627.429.214.693
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	943.145.615.162	771.440.336.235	1.849.195.102.000	1.570.502.445.378
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.805.911.259	33.447.091.818	71.943.217.957	56.926.769.315
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	47.822.071.306	44.743.841.116	105.288.927.870	94.894.035.122
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	20.686.952.548	13.639.995.412	38.182.495.450	27.186.984.789
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		14.450.437.642	9.735.786.528	27.903.115.070	19.923.129.469
8.	Chi phí bán hàng	24		29.486.897.645	14.593.516.467	50.889.019.281	26.878.232.116
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.096.135.673	15.081.602.389	30.406.370.540	29.465.037.891
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.357.996.699	34.875.818.666	57.754.260.556	68.290.549.641
11.	Thu nhập khác	31		3.756.152.540	0	3.756.152.540	0
12.	Chi phí khác	32		17.079.304	15.491.468	141.607.432	15.706.753
13.	Lợi nhuận khác	40		3.739.073.236	(15.491.468)	3.614.545.108	(15.706.753)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.097.069.935	34.860.327.198	61.368.805.664	68.274.842.888
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.208.582.183	2.783.236.833	2.910.720.029	4.742.196.472
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	115.447.574	45.768.000	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.888.487.752	31.961.642.791	58.412.317.635	63.532.646.416
				-	-	-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.368.805.664	68.274.842.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.513.253.824	11.726.505.200
- Các khoản dự phòng	03	532.482.463	32.797.814
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.259.974.739	(190.240)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.457.906.431)	(54.999.519.962)
- Chi phí lãi vay	06	27.903.115.070	20.365.000.290
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.119.725.329	45.399.435.990
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(54.407.226.549)	(112.739.273.559)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	44.162.149.241	14.119.834.918
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(80.294.414.660)	227.130.054.696
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(30.937.395.014)	(3.623.722.027)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26.457.228.907)	(18.654.852.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.008.449.989)	(2.863.193.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138.822.840.549)	148.768.283.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.452.985.321)	(16.559.411.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(891.400.000.000)	(719.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	637.400.000.000	432.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	27		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.936.943.788	150.407.777.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.516.041.533)	(153.651.634.290)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.868.637.056.501	1.340.878.021.528
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.545.710.795.337)	(1.292.353.818.082)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	322.926.261.164	48.524.203.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14.587.379.082	43.640.853.115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.610.729.013	51.167.581.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	305.373	190.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	95.198.413.468	94.808.624.468

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Quang

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai – HN	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6 Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 7 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 8 Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 9 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- 10 Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- 11 Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
- 14 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- 15 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 16 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 17 Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
- 18 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 19 Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- 20 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - a. Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
 - b. Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- 21 Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- 22 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 23 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 24 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- 26 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 27 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 29 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 30 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 31 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 32 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - a. Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - b. Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - c. Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- 33 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- 34 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- 35 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- 36 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 37 Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- 38 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
- 39 Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản

vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- 40 Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 41 Thu nhập khác
- 42 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 43 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 44 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
- 45 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 46 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 47 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.340.519.583	674.051.443
+ Tiền Việt Nam	4.340.519.583	674.051.443
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	90.857.893.885	79.936.677.570
+ Tiền Việt Nam	90.840.819.751	79.919.908.809
+ Ngoại tệ	17.074.134	16.768.761
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	95.198.413.468	80.610.729.013

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
+ Cổ phiếu dặt may	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1.841.300.000.000	1.841.300.000.000	1.086.900.000.000	1.086.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.841.300.000.000	1.841.300.000.000	1.086.900.000.000	1.086.900.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn			500.400.000.000	500.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826		198.487.708.826	198.487.708.826		198.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	465.549.157.169	411.747.423.223
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	101.451.361.599	101.968.784.873
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	73.337.913.501	50.911.526.113
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	80.602.379.992	80.623.538.712
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	44.607.751.989	46.081.581.675
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	63.643.559.151	33.783.495.533
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.906.190.937	98.378.496.317
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	122.374.975.462		120.346.545.826	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	40.993.062.334		78.813.891.467	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	593.046.180		568.046.180	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	80.788.866.948		40.964.608.179	
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Khách hàng khác				

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		50.535.951.821	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.805.698.050		11.435.278.655	
- Công cụ, dụng cụ				
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	74.281.847.891	(1.265.623.941)	66.618.464.706	(682.492.289)
+ Gas, bếp và phụ kiện	68.757.784.564	(1.265.623.941)	64.351.246.679	(682.492.289)
+ Hàng hóa khác	5.524.063.327		2.267.218.027	

- Hàng gửi bán				
+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	4.405.479.321	4.405.479.321	28.025.455	28.025.455
- Mua sắm	3.627.453.866	3.627.453.866		-
- Xây dựng cơ bản	778.025.455	778.025.455	28.025.455	28.025.455

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	211.835.910.637	320.211.699.083	48.560.453.134	11.581.614.272	592.189.677.126
2. Số tăng trong kỳ	-	1.858.000.000	2.217.531.455	-	4.075.531.455
- Mua sắm mới	-	91.000.000	2.217.531.455	-	2.308.531.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.767.000.000	-	-	1.767.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	490.000.000	-	490.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ					-
- Giảm khác	-	-	490.000.000	-	490.000.000
4. Số dư cuối kỳ	211.835.910.637	322.069.699.083	50.287.984.589	11.581.614.272	595.775.208.581
- Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đã KH hết vẫn sử dụng	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-

II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	150.868.785.493	265.290.476.718	37.773.524.994	10.234.770.855	464.167.558.060
2. Số tăng trong kỳ	3.441.153.530	5.448.576.105	1.769.114.520	342.710.199	11.001.554.354
- Khấu hao trong năm	3.441.153.530	5.448.576.105	1.769.114.520	342.710.199	11.001.554.354
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	154.309.939.023	270.739.052.823	39.542.639.514	10.577.481.054	475.169.112.414
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	60.967.125.144	54.921.222.365	10.786.928.140	1.346.843.417	128.022.119.066
2. Tại ngày cuối kỳ	57.525.971.614	51.330.646.260	10.745.345.075	1.004.133.218	120.606.096.167

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.370.102.343 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3.588.196.000	11.751.498.736	-	15.339.694.736
2. Số tăng trong kỳ	-	490.000.000	-	490.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	490.000.000	-	490.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.588.196.000	12.241.498.736	-	15.829.694.736
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	-	11.411.284.124	-	11.411.284.124
2. Số tăng trong kỳ	-	155.272.176	-	155.272.176

- Khấu hao trong năm	-	155.272.176	-	155.272.176
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	11.566.556.300	-	11.566.556.300
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu kỳ	3.588.196.000	340.214.612	-	3.928.410.612
2. Tại ngày cuối kỳ	3.588.196.000	674.942.436	-	4.263.138.436

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.821.498.736 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	13.945.452.940	16.622.310.442	-	30.567.763.382
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	13.945.452.940	16.622.310.442		30.567.763.382
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	5.298.358.977	920.295.955	-	6.218.654.932
2. Số tăng trong kỳ	126.540.000	229.887.294		356.427.294
- Khấu hao trong kỳ	126.540.000	229.887.294		356.427.294
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				

4. Số cuối kỳ	5.424.898.977	1.150.183.249	-	6.575.082.226
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	8.647.093.963	15.702.014.487	-	24.349.108.450
2. Tại ngày cuối kỳ	8.520.553.963	15.472.127.193	-	23.992.681.156

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.871.433.139	1.487.312.033
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (thuê điểm KD, bảo hiểm xe....)	3.871.433.139	1.487.312.033
b. Dài hạn	135.146.978.748	108.342.010.761
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	135.146.978.748	108.342.010.761
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.490.118.120.714	1.490.118.120.714	1.868.637.056.501	1.545.710.795.337	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550
b. Vay dài hạn						
Cộng	1.490.118.120.714	1.490.118.120.714	1.868.637.056.501	1.545.710.795.337	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		
+ Cty El coporation	88.047.080.404	130.161.580.213
+ ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD	187.934.492.177	106.008.310.364
+ CN tổng Cty khí VN - CTCP - Cty kinh doanh sản phẩm khí	311.587.233.630	422.476.279.156
+ Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	34.798.538.450	32.540.604.687
+ Phải trả các đối tượng khác	25.167.513.967	22.106.700.926
Cộng	647.534.858.628	713.293.475.346
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Liệt kê chi tiết cho từng đối tượng khách hàng có thông tin về mã tham chiếu		

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có triết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
---	---------	-----------------------	--------------------------	----------

a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	168.260.596	6.927.257.929	6.293.788.833	801.729.692
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.837.650.929	66.821.429.449	68.423.160.575	4.235.919.803
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.377.620.442	11.377.620.442	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.699.643	2.910.720.029	2.008.449.989	2.173.969.683
6. Thuế thu nhập cá nhân	954.492.263	3.120.017.671	3.701.090.610	373.419.324
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.546.568.449	1.546.568.449	-
9. Các loại thuế khác	26.000.000	73.000.000	99.000.000	-
Cộng phải nộp	8.258.103.431	92.776.613.969	93.449.678.898	7.585.038.502
b. Phải thu				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
6. Thuế thu nhập cá nhân				
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất			650.089.753	650.089.753
9. Các loại thuế khác				
Cộng phải thu			650.089.753	650.089.753

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.022.017.301	4.397.118.869
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	5.022.017.301	4.397.118.869
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	70.184.955.577	2.721.747.669
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.264.461.514	1.526.832.397
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	66.697.456.400	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.223.037.663	870.672.372
b. Dài hạn	29.606.058.116	15.795.291.754
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.606.058.116	15.795.291.754
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2024	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	99.144.852.624	852.881.735.860
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm					63.532.646.416	63.532.646.416
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					95.013.940.939	95.013.940.939
Số dư tại ngày 30/06/2024	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	67.663.558.101	821.400.441.337
Số dư tại ngày 1/1/2025	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	110.460.941.671	864.197.824.907
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					58.412.317.635	58.412.317.635
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					108.110.433.227	108.110.433.227
Số dư tại ngày 30/06/2025	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	60.762.826.079	814.499.709.315

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	150.360.203.236	150.360.203.236
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
---	--	--

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		
- Euro		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.919.628.897.064	1.630.734.207.018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.132.774.645	4.600.136.662
- Doanh thu ký cược vô bình	429.588.438	69.126.043
Cộng	1.924.191.260.147	1.635.403.469.723
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	1.604.075.589.264	1.427.389.852.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.526.070.150	5.187.425.880
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.526.870.040	2.786.829.150
Cộng	3.052.940.190	7.974.255.030
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.843.033.796.196	1.563.689.353.089
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.111.365.037	5.962.397.898
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.049.940.767	850.694.391
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.849.195.102.000	1.570.502.445.378
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.234.143.012	42.584.574.098
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.223.763.419	45.425.536.980
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.897.597.250	585.224.974
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.933.424.189	6.298.699.070
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	105.288.927.870	94.894.035.122
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.903.115.070	20.365.000.290
- Chiết khấu thanh toán, phí mua hàng trả chậm	172.152.207	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.157.877.362	6.789.186.685
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(50.649.189)	32.797.814
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	38.182.495.450	27.186.984.789
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.756.152.540	
Cộng	3.756.152.540	
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt	0	
- Các khoản khác	124.527.728	15.706.753
Cộng	124.527.728	15.706.753
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.406.370.540	29.465.037.891
+ CP nhân viên	14.552.005.167	13.101.783.275
+ Chi phí khấu hao	1.267.476.915	1.265.841.064
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Chi phí mua ngoài	9.609.243.251	8.606.597.586
+ Chi phí khác	4.977.645.207	6.490.815.966
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.889.019.281	26.878.232.116
+ CP nhân viên	14.210.866.525	5.371.160.802
+ Chi phí khấu hao	49.081.338	74.279.258
+ CP khấu hao vỏ bình gas	8.850.811.259	8.524.349.411
+ Chi phí mua ngoài	19.834.262.512	4.745.035.676
+ Chi phí khác	7.943.997.647	8.163.406.969
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.072.144.380	6.986.528.349
- Chi phí nhân công	59.750.739.337	45.275.427.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.513.253.824	12.239.151.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.316.367.846	36.667.487.732
- Chi phí bằng tiền khác	27.186.358.411	31.079.061.417
Cộng	157.838.863.798	132.247.656.797
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.873.607.729	4.742.196.472
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	37.112.300	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.910.720.029	4.742.196.472
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.868.637.056.501 đồng

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0 đồng

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng

Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0 đồng

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.545.710.795.337 đồng

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0 đồng

Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0 đồng

Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0 đồng

Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán: 0 đồng

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0 đồng

Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có

- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	392.415.444.302	349.984.888.787
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	101.451.361.599	101.968.784.873
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	73.337.913.501	50.911.526.113
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	80.602.379.992	80.623.538.712
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	44.607.751.989	46.081.581.675
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	63.643.559.151	33.783.495.533
6	Công ty xăng dầu Bắc Thái	2.410.917.021	2.720.067.785
7	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	326.046.930	220.487.212
8	Công ty xăng dầu Cao Bằng	2.053.170.928	1.529.656.236
9	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn	-	3.485.799.921
10	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	752.574.188	609.255.350
11	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ THỌ	6.257.836.215	6.717.779.944
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	4.387.003.691	3.714.043.032
13	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	1.511.244.091	864.996.470
14	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.983.279.314	4.545.966.276
15	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	1.936.745.504	2.707.644.112
16	Công ty xăng dầu Hà Giang	3.252.218.112	5.322.144.016
17	Công ty Xăng dầu Yên Bái	860.113.976	1.288.206.545
18	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	1.385.466.978	248.629.968
19	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	1.655.861.122	2.129.737.274
20	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	511.547.740

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	87.091.051.616	97.701.054.409
1	Công ty xăng dầu Bắc Thái	7.290.122.020	7.290.122.020
2	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	332.484.216	326.639.104
3	Công ty xăng dầu Cao Bằng	7.678.000.000	7.677.500.000
4	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn		8.214.781.135
5	Xí nghiệp Dịch vụ Xăng Dầu và Co Khi	484.580.000	484.580.000
6	Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	540.000	540.000
7	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	4.450.290.000	4.007.150.000
8	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	59.750.000	59.750.000
9	XNCK & Điện Tử xăng dầu(CTy Thiết bị XD)	2.640.000	2.640.000
10	Công ty xăng dầu Hà Bắc		3.772.936.458
11	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ THỌ	11.549.809.642	11.272.286.682
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	5.213.397.492	5.030.370.810
13	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	6.431.920.000	6.411.180.000
14	Công ty xăng dầu Điện Biên	7.223.302.500	7.328.442.500
15	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	8.291.390.000	8.388.550.000
16	Công ty xăng dầu Hà Giang	15.452.050.000	15.003.310.000
17	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.590.636.460	1.541.498.298
18	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	9.027.480.674	8.962.149.194
19	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	2.012.658.612	1.926.628.208

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Tổng cộng	1.604.075.589.264	1.427.389.852.638
1	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	382.401.451.414	355.604.068.429
2	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	236.969.703.664	191.525.266.464
3	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	284.519.040.537	236.179.058.517
4	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	123.997.309.193	108.356.193.155
5	Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	417.027.753.842	364.216.925.275
6	Công ty xăng dầu Hà Giang	24.813.071.280	22.801.065.160
7	Công ty xăng dầu Cao Bằng	9.293.649.720	7.932.537.360
8	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	6.386.825.110	6.800.736.770
9	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	17.990.849.070	16.830.980.330
10	Công ty xăng dầu Điện Biên	11.303.177.500	12.047.136.430
11	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	11.465.140.800	11.465.413.080
12	Công ty Xăng dầu Yên Bái	5.519.230.840	4.893.017.000
13	Công ty xăng dầu Bắc Thái	12.498.044.760	12.478.348.010
14	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	7.000.162.580	5.647.576.560
15	Công ty xăng dầu Hà Bắc		6.594.418.980
16	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn		13.534.544.710
17	Công ty xăng dầu Phú Thọ	26.412.862.130	23.072.146.780
18	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.753.784.760	2.116.173.330
19	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	12.935.407.080	-
20	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	13.255.519.440
21	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	10.555.497.990	8.739.180.800
22	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	64.436.000
23	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.232.626.994	1.205.733.118
24	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	2.029.376.940



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

Unit: VND

ASSETS		Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	Current assets (100=110+120+130+140+150)	100		2.625.199.002.334	1.839.799.565.364
I.	Cash and cash equivalents	110		95.198.413.468	80.610.729.013
	1. Cash	111		95.198.413.468	80.610.729.013
	2. Cash equivalents	112		-	-
II.	Short-term investments	120		1.841.865.345.081	1.087.414.695.892
	1. Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Provision for held-for-trading securities (*)	122		(2.044.654.919)	(2.095.304.108)
	3. Held- to-maturity investments	123		1.841.300.000.000	1.086.900.000.000
III.	Current accounts receivable	130		592.949.688.713	535.969.872.410
	1. Short-term trade receivables	131		465.549.157.169	411.747.423.223
	2. Short-term advances to suppliers	132		5.025.556.082	3.875.903.361
	3. Short-term internal receivables	133		-	-
	4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
	5. Short-term loan receivables	135		-	-
	6. Other short-term receivables	136		122.374.975.462	120.346.545.826
	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-	-
	8. Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV.	Inventories	140		83.161.922.000	127.907.202.893
	1. Inventories	141		84.427.545.941	128.589.695.182
	2. Provision for obsolete inventories (*)	149		(1.265.623.941)	(682.492.289)
V.	Other current assets	150		12.023.633.072	7.897.065.156
	1. Short-term prepaid expenses	151		5.619.739.060	1.487.312.033
	2. Value-added tax deductible	152		5.753.804.259	6.409.753.123
	3. Tax and other receivables from the State	153		650.089.753	-
	4. Government bonds trading	154		-	-
	5. Other current assets	155		-	-
B.	NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		486.902.082.654	963.603.151.170
I.	Long-term receivables	210		-	-
	1. Long-term trade receivables	211		-	-
	2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
	3. Paid-in capital in dependent units	213		-	-
	4. Long-term internal receivables	214		-	-
	5. Long-term loan receivables			-	-
	6. Other long-term receivables	215		-	-
	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		-	-
II.	Fixed assets	219		124.869.234.603	131.950.529.678
	1. Tangible fixed assets	220		120.606.096.167	128.022.119.066
	- Cost	221		595.775.208.581	592.189.677.126
	- Accumulated depreciation (*)	222		(475.169.112.414)	(464.167.558.060)
	2. Finance leases	223		-	-
	- Cost	224		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	225		-	-
	3. Intangible fixed assets	226		4.263.138.436	3.928.410.612
	- Cost	227		15.829.694.736	15.339.694.736
	- Accumulated amortisation (*)	228		(11.566.556.300)	(11.411.284.124)
III.	Investment properties	230		23.992.681.156	24.349.108.450



	- Cost	231		30.567.763.382	30.567.763.382
	- Accumulated depreciation (*)	232		(6.575.082.226)	(6.218.654.932)
IV.	Long-term assets in progress	240		4.405.479.321	28.025.455
	1. Long-term work-in-process	241		-	-
	2. Construction in progress	242		4.405.479.321	28.025.455
V.	Long-term investments	250		198.487.708.826	698.887.708.826
	1. Investments in subsidiaries	251		198.487.708.826	198.487.708.826
	2. Investments in jointly controlled entities and associates	252		-	-
	3. Investment in other entities	253		-	-
	4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254		-	-
	5. Held-to-maturity investments	255		-	500.400.000.000
V.	Other long-term assets	260		135.146.978.748	108.387.778.761
	1. Long-term prepaid expenses	261		135.146.978.748	108.342.010.761
	2. Deferred tax assets	262		-	45.768.000
	3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		-	-
	4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)		270		3.112.101.084.988	2.803.402.716.534
RESOURCES		Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	LIABILITIES (300=310+330)			2.297.601.375.673	1.939.204.891.627
I.	Current liabilities	310		2.267.995.317.557	1.923.409.599.873
	1. Short-term trade payables	311	V.15	647.534.858.628	713.293.475.346
	2. Short-term advances from customers	312		937.138.351	432.702.550
	3. Taxes and others payable to State Treasury	313		7.585.038.502	8.258.103.431
	4. Payables to employees	314		20.439.339.117	17.572.279.370
	5. Short-term expenses payable	315		5.022.017.301	4.397.118.869
	6. Short-term intercompany payables	316		-	-
	7. Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
	8. Short-term unearned revenues	318		-	-
	9. Other short-term payables	319		70.184.955.577	2.721.747.669
	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.490.118.120.714	1.167.191.859.550
	11. Short-term provision	321		-	-
	12. Bonus and welfare fund	322		26.173.849.367	9.542.313.088
	13. Price stabilisation fund	323		-	-
	14. Government bonds trading	324		-	-
II.	Non-current liabilities	330		29.606.058.116	15.795.291.754
	1. Long-term trade payables	331		-	-
	2. Long-term advances from customers	332		-	-
	3. Long-term accrued expenses	333		-	-
	dependent units	334		-	-
	5. Long-term internal payables	335		-	-
	6. Long-term unearned revenues	336		-	-
	7. Other long-term liabilities	337		29.606.058.116	15.795.291.754
	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
	9. Convertible bonds	339		-	-
	10. Preference shares	340		-	-
	11. Deferred tax liabilities	341		-	-
	12. Long-term provisions	342		-	-
	13. Scientific and technological development fund	343		-	-
B.	OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)	400		814.499.709.315	864.197.824.907
I.	Capital	410		814.499.709.315	864.197.824.907
	1. Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Shares with voting rights	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Preference shares	411b		-	-

	2. Capital surplus	412		-	-
	3. Convertible bond options	413		-	-
	4. Other owners' capital	414		-	-
	5. Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
	7. Exchange differences	417		-	-
	8. Investment and development fund	418		150.360.203.236	150.360.203.236
	9. Enterprise re-organisation support fund	419		-	-
	10. Other equity fund	420		-	-
	11. Undistributed post-tax profits	421		60.762.826.079	110.460.941.671
	- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		2.350.508.444	4.130.911.685
	- Undistributed post-tax profits of current period	421b		58.412.317.635	106.330.029.986
	12. Capital expenditure funds	422		-	-
II.	Funding and other funds	430		-	-
	1. Funding	431		-	-
	2. Funds that form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)				3.112.101.084.988	2.803.402.716.534

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER



Dinh Thi Thu Trang

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Huu Quang

SEPARATE STATEMENT OF INCOME
Quarter II 2025

ITEMS		Code	Notes	Quarter II		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
1		2	3	Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	988.634.974.801	808.456.637.113	1.924.191.260.147	1.635.403.469.723
2.	Deductions	02		683.448.380	3.569.209.060	3.052.940.190	7.974.255.030
3.	Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		987.951.526.421	804.887.428.053	1.921.138.319.957	1.627.429.214.693
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	943.145.615.162	771.440.336.235	1.849.195.102.000	1.570.502.445.378
5.	Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		44.805.911.259	33.447.091.818	71.943.217.957	56.926.769.315
6.	Finance income	21	VI.26	47.822.071.306	44.743.841.116	105.288.927.870	94.894.035.122
7.	Finance expenses	22	VI.28	20.686.952.548	13.639.995.412	38.182.495.450	27.186.984.789
	- In which: Interest expenses	23		14.450.437.642	9.735.786.528	27.903.115.070	19.923.129.469
8.	Selling expenses	24		29.486.897.645	14.593.516.467	50.889.019.281	26.878.232.116
9.	General and administrative expenses	25		16.096.135.673	15.081.602.389	30.406.370.540	29.465.037.891
10.	Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}	30		26.357.996.699	34.875.818.666	57.754.260.556	68.290.549.641
11.	Other income	31		3.756.152.540	0	3.756.152.540	0
12.	Other expenses	32		17.079.304	15.491.468	141.607.432	15.706.753
13.	Other profit/(loss) (40=31-32)	40		3.739.073.236	(15.491.468)	3.614.545.108	(15.706.753)
14.	Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		30.097.069.935	34.860.327.198	61.368.805.664	68.274.842.888
15.	Current corporate income tax expense	51	VI.30	2.208.582.183	2.783.236.833	2.910.720.029	4.742.196.472
16.	Deferred tax income/(expense)	52	VI.30	-	115.447.574	45.768.000	-
17.	Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)	60		27.888.487.752	31.961.642.791	58.412.317.635	63.532.646.416
				-	-	-	-

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER



Dinh Thi Thu Trang

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Huu Quang

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

As at 30/06/2025

Unit: VND

Code	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	61.368.805.664	68.274.842.888
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation	02	11.513.253.824	11.726.505.200
- Allowances and provisions	03	532.482.463	32.797.814
- Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	5.259.974.739	(190.240)
- (Profits)/losses from investing activities	05	(95.457.906.431)	(54.999.519.962)
- Interest expenses	06	27.903.115.070	20.365.000.290
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	11.119.725.329	45.399.435.990
- (Increase)/decrease in receivables	09	(54.407.226.549)	(112.739.273.559)
- (Increase)/decrease in inventories	10	44.162.149.241	14.119.834.918
- Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(80.294.414.660)	227.130.054.696
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(30.937.395.014)	(3.623.722.027)
- Interest paid	13	(26.457.228.907)	(18.654.852.459)
- Corporate income tax paid	14	(2.008.449.989)	(2.863.193.600)
- Other cash inflows from operating activities	15	-	-
- Other cash outflows for operating activities	16	-	-
Net cash flows from/(used in) operating activities	20	(138.822.840.549)	148.768.283.959
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(8.452.985.321)	(16.559.411.961)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(891.400.000.000)	(719.800.000.000)
4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	637.400.000.000	432.300.000.000
5. Payments for investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26	-	-
7. Interest and dividends received	27	92.936.943.788	150.407.777.671
Net cash flows from/(used in) investing activities	30	(169.516.041.533)	(153.651.634.290)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING			

Code	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4
1. Capital contribution and issuance of shares	31	-	-
2. Capital redemption	32	-	-
3. Drawdown of borrowings	33	1.868.637.056.501	1.340.878.021.528
4. Repayment of borrowings	34	(1.545.710.795.337)	(1.292.353.818.082)
5. Payment of principal of finance lease liabilities	35	-	-
6. Dividends paid/Profit distributed	36	-	-
<i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>	40	322.926.261.164	48.524.203.446
<i>Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)</i>	50	14.587.379.082	43.640.853.115
<i>Cash [and cash equivalents] at beginning of year</i>	60	80.610.729.013	51.167.581.113
<i>Impact of exchange rate fluctuation</i>	61	305.373	190.240
<i>Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)</i>	70	95.198.413.468	94.808.624.468

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Dinh Thi Thu Trang



Nguyen Thi Thanh Huyen



Nguyen Huu Quang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER II ENDED 30 JUNE 2025

I. GENERAL INFORMATION

- 1 Form of capital ownership: Joint Stock Company
- 2 Principal activities: The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.
- 3 Normal operating cycle: The normal operating cycle of the Corporation and its subsidiaries is generally within 12 months.
- 4 Corporation structure: As at 30 June 2025, the Corporation had 6 subsidiaries (1/1/2025: 6 subsidiaries) as follows:

Companies	Address	Charter capital (VND)	Capital contributed by the Corporation (VND)	% of equity owned	% of voting rights
1. Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Dong Khe ward, Ngo Quyen district, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Gas Mechanical PMG Company Limited	Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Fiscal year, Currency

- 1 Fiscal year: from 01 January to 31 December.
- 2 Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese

Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

IV. Summary of significant accounting policies

1 Foreign currency transactions:

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate (for assets) or account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

2 Cash: Cash comprises cash balances and call deposits.

3 Investments:

a. Trading securities: Trading securities are those held by the Corporation for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities when there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. For listed equity securities held for trading, the market price of securities is the closing bid price at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

b. Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

c. Investments in subsidiaries: For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

d. Loans: according to the original price method

4 Accounts receivable: Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. The allowance was provided based on the assessment by Board of General Directors of the Corporation on the recoverability of the receivables.

5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a first-in-first-out and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell. Allowance for inventories is determined as the difference between cost and net realisable value, in the case where cost is

higher than net realisable value.

The Corporation applies the periodic method of accounting for inventories

- 6 Fixed assets, Investment properties : Cost (tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Finance leases, Investment properties: Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Depreciation: Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets; Stipulated by the Corporation and according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance.

7 Other expenses

- Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance “guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas” in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.

- Prepaid land costs: Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Corporation obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

- Other prepaid expenses:

Other prepaid expenses include tools and instruments, fire and explosion insurance and other prepaid expenses..

Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

- 8 Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost.

- 9 Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.

10 Share capital:

-Ordinary shares: Ordinary shares are stated at par value. The excess of proceeds over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

-Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares): Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance

with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognised as equity are repurchased, their par value amount is recognised as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.

-Investment and development fund: Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

11 Revenue and other incomes:

-Goods sold: Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

-Services rendered: Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction ~~at the balance sheet date~~. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

- Rental income: Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income

-Interest income: Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

-Dividend income: Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established

12 Borrowing costs: Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

13 Taxation:

-Income tax on the consolidated profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

-Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

-Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

-A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

14 Other accounting principles and methods: comply with the Accounting Law, Accounting Standards and Accounting Regimes promulgated.

V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet

01. Cash	30/06/2025	01/01/2025
- Cash on hand	4.340.519.583	674.051.443

+ Viet Nam Dong	4.340.519.583	674.051.443
+ Foreign currency		
+ Gold, silver, metals, gemstones		
- Cash in banks	90.857.893.885	79.936.677.570
+ Viet Nam Dong	90.840.819.751	79.919.908.809
+ Foreign currency	17.074.134	16.768.761
- Cash in transit		
+ Viet Nam Dong		
+ Foreign currency		
+ Gold, silver, metals, gemstones		
Total	95.198.413.468	80.610.729.013

02. Investments	30/06/2025			01/01/2025		
	Cost	Market value	Allowance for diminution in value	Cost	Market value	Allowance for diminution in value
a. Trading securities						
	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
- Shares	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
+ Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock Corporation	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	514.695.892	2.095.304.108
- Bonds						
- Other securities						
- Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds:						
+ Quantity						
+ Value						
b. Held-to-maturity investments	30/06/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value		Cost	Fair value	
b1. short-term	1.841.300.000.000	1.841.300.000.000		1.086.900.000.000	1.086.900.000.000	
- Term deposits	1.841.300.000.000	1.841.300.000.000		1.086.900.000.000	1.086.900.000.000	

- Bonds				
- Other investments				
b2. long-term			500.400.000.000	500.400.000.000
- Term deposits			500.400.000.000	500.400.000.000
- Bonds				
- Other investments				

c. Equity investments in other entities	30/06/2025			01/01/2025		
	Cost	Allowance for diminution in value	Fair value	Cost	Allowance for diminution in value	Fair value
- Equity investments in subsidiaries	198.487.708.826		198.487.708.826	198.487.708.826		198.487.708.826
• Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
• Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
• Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
• Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
• Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
• Gas Mechanical PMG Company Limited	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Investment in other entities						

03. Accounts receivable from customers	30/06/2025	01/01/2025
a. Accounts receivable from customers - short-term	465.549.157.169	411.747.423.223
Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	101.451.361.599	101.968.784.873
Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	73.337.913.501	50.911.526.113
Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	80.602.379.992	80.623.538.712
Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	44.607.751.989	46.081.581.675
Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	63.643.559.151	33.783.495.533
- Other customers	101.906.190.937	98.378.496.317

b. Long-term customer receivables		
c. Accounts receivable from customers who are related parties		
(The attachment - form 01)		

04. Other receivables	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	122.374.975.462		120.346.545.826	
- Receivables for equitization				
- Receivable dividends and profits to be shared	40.993.062.334		78.813.891.467	
- Receivables from employees				
- Deposits received	593.046.180		568.046.180	
- Lend				
- Others	80.788.866.948		40.964.608.179	
b. Long-term				
- Receivables for equitization				
- Receivable dividends and profits to be shared				
- Receivables from employees				
- Deposits				
- Lend				
- Others				
Total				

05. Shortage of assets waiting for resolution	30/06/2025		01/01/2025	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Cash				
b. Inventories		22.600.030		0
c. Fixed assets				
d. Others				

6. Bad debts	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
-Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable				
+ Others				

07. Inventories	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	-		50.535.951.821	
- Raw materials	9.805.698.050		11.435.278.655	
- Tools and supplies				
+ <i>LPG cylinder</i>				
+ <i>Others</i>				
- work in progress	-		-	
- Finished goods				
- Merchandise inventories	74.281.847.891	(1.265.623.941)	66.618.464.706	(682.492.289)
+ <i>Gas, stove and accessories</i>	68.757.784.564	(1.265.623.941)	64.351.246.679	(682.492.289)
+ <i>Others</i>	5.524.063.327		2.267.218.027	
- Goods on consignment				
+ <i>Gas, stove and accessories</i>				
+ <i>Others</i>				
- Goods in bonded warehouse				
- The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:				
- The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:				
Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations:				

08. Long-term assets in progress	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
a. Long-term unfinished production and business expenses				
b. Construction in progress	4.405.479.321	4.405.479.321	28.025.455	28.025.455
- New purchase	3.627.453.866	3.627.453.866		-
- Construction in progress	778.025.455	778.025.455	28.025.455	28.025.455

9. Tangible fixed assets .

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I. Cost:					
1. Opening balance	211.835.910.637	320.211.699.083	48.560.453.134	11.581.614.272	592.189.677.126
2. Increases during the					

period	-	1.858.000.000	2.217.531.455	-	4.075.531.455
- New purchase	-	91.000.000	2.217.531.455	-	2.308.531.455
- Transfer from construction in progress	-	1.767.000.000	-	-	1.767.000.000
- Other additions	-	-	-	-	-
3. Decreases during the period	-	-	490.000.000	-	490.000.000
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-
- Disposal	-	-	-	-	-
- Other reductions	-	-	490.000.000	-	490.000.000
4. Closing balance	211.835.910.637	322.069.699.083	50.287.984.589	11.581.614.272	595.775.208.581
II. Accumulated depreciation	-	-	-	-	-
1. Opening balance	150.868.785.493	265.290.476.718	37.773.524.994	10.234.770.855	464.167.558.060
2. Increases during the period	3.441.153.530	5.448.576.105	1.769.114.520	342.710.199	11.001.554.354
- Charge for the year	3.441.153.530	5.448.576.105	1.769.114.520	342.710.199	11.001.554.354
- Other additions	-	-	-	-	-
3. Decreases during the period	-	-	-	-	-
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-
- Disposal	-	-	-	-	-
- Other reductions	-	-	-	-	-
4. Closing balance	154.309.939.023	270.739.052.823	39.542.639.514	10.577.481.054	475.169.112.414
III. Net book value	-	-	-	-	-
1. Opening balance	60.967.125.144	54.921.222.365	10.786.928.140	1.346.843.417	128.022.119.066
2. Closing balance	57.525.971.614	51.330.646.260	10.745.345.075	1.004.133.218	120.606.096.167

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:
- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 291.370.102.343 VND
- Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation:
- Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:
- Other changes to tangible fixed assets

10. Intangible fixed assets

Items	Land rights	use	Software	Others	Total
I. Cost:					
1. Opening balance	3.588.196.000		11.751.498.736	-	15.339.694.736
2. Increases during the period	-		490.000.000	-	490.000.000
- New purchase	-		-	-	-
- Generated from within The business	-		-	-	-

- Acquired from merger and acquisition	-	-	-	-
- Other additions	-	490.000.000	-	490.000.000
3. Decreases during the period	-	-	-	-
- Transfer to investment property				-
- Sold, disposed	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
4. Closing balance	3.588.196.000	12.241.498.736	-	15.829.694.736
II. Accumulated depreciation	-	-	-	-
1. Opening balance	-	11.411.284.124	-	11.411.284.124
2. Increases during the period	-	155.272.176	-	155.272.176
- Amortisation for The year	-	155.272.176	-	155.272.176
- Other increases	-	-	-	-
3. Decreases during the period	-	-	-	-
- Transfer to investment property				-
- Sold, disposed	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
4. Closing balance	-	11.566.556.300	-	11.566.556.300
III. Net book value	-	-	-	-
1. Opening balance	3.588.196.000	340.214.612	-	3.928.410.612
2. Closing balance	3.588.196.000	674.942.436	-	4.263.138.436

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:

- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: :
10.821.498.736 VND

11. Investment property

Items	Land use rights	Buildings and structures	Others	Total
I. Cost				
1. Opening balance	13.945.452.940	16.622.310.442	-	30.567.763.382
2. Increases during the period				
- New purchase				
- Transfer from construction in progress				
- Other additions				
3 Decreases during the period				
- Sold, disposed				
- Other decreases				
4. Closing balance	13.945.452.940	16.622.310.442		30.567.763.382
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	5.298.358.977	920.295.955	-	6.218.654.932
2. Increases during the period	126.540.000	229.887.294		356.427.294

- Amortisation for The year	126.540.000	229.887.294		356.427.294
- Other increases				
3. Decreases during the period	-		-	-
- Sold, disposed				
- Other decreases				
4. Closing balance	5.424.898.977	1.150.183.249	-	6.575.082.226
III. Net book value				
1. Opening balance	8.647.093.963	15.702.014.487	-	24.349.108.450
2. Closing balance	8.520.553.963	15.472.127.193	-	23.992.681.156

- Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans:

- Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use:

13. Prepaid expenses	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term	3.871.433.139	1.487.312.033
- Prepaid operating lease		
- Tools and supplies		
- Borrowing costs		
- Others	3.871.433.139	1.487.312.033
b. Long-term	135.146.978.748	108.342.010.761
- Pre-establishment costs		
- Insurance premium		
- Others	135.146.978.748	108.342.010.761
c. Commercial advantages		
- The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
-For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed		
Total		

14. Borrowings and finance lease debts	30/06/2025		Movements during the year		01/01/2025	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
a. Short-term borrowings	1.490.118.120.714	1.490.118.120.714	1.868.637.056.501	1.545.710.795.337	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550
b. Long-term borrowings						
Total	1.490.118.120.714	1.490.118.120.714	1.868.637.056.501	1.545.710.795.337	1.167.191.859.550	1.167.191.859.550

c. Finance lease debts

Items	This year			Last year		
	Total minimum lease payments	Finance charges	Principal repayment	Total minimum lease payments	Finance charges	Principal repayment

Less than 1 year						
From 1-5 years						
More than 5 years						

d. Overdue borrowings and finance lease debts unpaid	30/06/2025		01/01/2025	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Borrowings				
- Finance lease debts				
- Reasons for non-payment				
Total				

15. Trade payables	30/06/2025	01/01/2025
a. Accounts payable to suppliers		
+ EI Corporation Co., Ltd.	88.047.080.404	130.161.580.213
+ ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD	187.934.492.177	106.008.310.364
+ Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading	311.587.233.630	422.476.279.156
+ HYOSUNG VINA CHEMICALS CO., LTD	34.798.538.450	32.540.604.687
+ Others	25.167.513.967	22.106.700.926
Total	647.534.858.628	713.293.475.346
b. Unpaid overdue payables		
- Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance		
- Others		
Total		
c. Trade payables to related parties		

16. Bond issued

17. Taxes and others payable to State Treasury	01/01/2025	Amount payable in the period	Tax amount paid in the period	30/06/2025
a. Payable				
1. Value added tax on goods sold domestically	168.260.596	6.927.257.929	6.293.788.833	801.729.692
2. Value added tax on imported goods	5.837.650.929	66.821.429.449	68.423.160.575	4.235.919.803
3. Excise Tax	-	-	-	-
4. Import and export tax	-	11.377.620.442	11.377.620.442	-
5. Corporate income tax	1.271.699.643	2.910.720.029	2.008.449.989	2.173.969.683
6. Personal income tax	954.492.263	3.120.017.671	3.701.090.610	373.419.324
7. Natural resource tax	-	-	-	-
8. Land and housing tax, and rental charges	-	1.546.568.449	1.546.568.449	-
9. Other taxes	26.000.000	73.000.000	99.000.000	-
Total				

	8.258.103.431	92.776.613.969	93.449.678.898	7.585.038.502
b. Receivables				
1. Value added tax on goods sold domestically				
2. Value added tax on imported goods				
3. Excise Tax				
4. Import and export tax				
5. Corporate income tax				
6. Personal income tax				
7. Natural resource tax				-
8. Land and housing tax, and rental charges			650.089.753	650.089.753
9. Other taxes				
Total			650.089.753	650.089.753

18. Accrued expenses	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term	5.022.017.301	4.397.118.869
-Annual leave		
- Business Expenses		
- Others	5.022.017.301	4.397.118.869
b. Long-term		
- Interest expenses		
- Others		
Total		

19. Other payables	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term	70.184.955.577	2.721.747.669
- Surplus asset awaiting resolution		
- Union funds	1.264.461.514	1.526.832.397
- Social insurance		
- Health insurance		
- Unemployment insurance		
- Equitization payable		
- Deposits received		
- Dividend, profit payable	66.697.456.400	324.242.900
- Others	2.223.037.663	870.672.372
b. Long-term	29.606.058.116	15.795.291.754
- Deposits received	29.606.058.116	15.795.291.754
- Others		
c. Overdue balance		

20. Unearned revenue	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term		

- Deferred revenue		
- Revenue related to customer loyalty program		
- Other unearned revenue		
b. Long-term		
- Deferred revenue		
- Revenue related to customer loyalty program		
- Other unearned revenue		
c. Contract with customer which Company cannot fulfil		
- Deferred revenue		
- Revenue related to customer loyalty program		
- Other unearned revenue		

21. Provisions	30/06/2025	01/01/2025
a. Short-term		
- Product warranty provisions		
- Construction warranty provisions		
- Enterprise restructuring provisions		
- Other provisions		
b. Long-term		
- Product warranty provisions		
- Construction warranty provisions		
- Enterprise restructuring provisions		
- Other provisions		

22. Deferred income tax assets and deferred income tax payable	30/06/2025	01/01/2025
a. Deferred income tax assets		
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference		
- Deferred income tax assets related to unused taxable losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives		
- Offsetting amount with deferred income tax liabilities		
b. Deferred tax liabilities		
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax		
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities		
Total		

23. Owners' equity

a. Changes in owners' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed profit after tax	Total
Balance at 1/1/2025	603.426.380.000		(49.700.000)	150.360.203.236	99.144.852.624	852.881.735.860
- Capital increase in the previous year						-

- Net profit for the previous year				63.532.646.416	63.532.646.416
- Other capital increase					-
- Capital decrease in the previous year					-
- Losses for the previous year					-
- Other capital decrease				95.013.940.939	95.013.940.939
Balance at 30/06/2024	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	67.663.558.101	821.400.441.337
Balance at 1/1/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	110.460.941.671	864.197.824.907
- Capital increase in the previous year					-
- Net profit for the previous year				58.412.317.635	58.412.317.635
- Other capital increase					-
- Capital decrease in the previous year					-
- Losses for the previous year					-
- Other capital decrease				108.110.433.227	108.110.433.227
Balance at 30/06/2025	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	60.762.826.079	814.499.709.315

b. Details of the owner's contributed capital	30/06/2025	01/01/2025
- Vietnam National Petroleum Group	316.042.990.000	316.042.990.000
- Other owner's contributed capital	287.349.860.000	287.349.860.000
- Treasury shares	33.530.000	33.530.000
Total	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	30/06/2025	01/01/2025
- Contributed capital		
+ Beginning balance	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Increase		
+ Decrease		
+ Ending balance	603.426.380.000	603.426.380.000
- Dividends declared and paid during the year		

d. Shares	30/06/2025	01/01/2025
- Authorized shares	60.342.638	60.342.638
- Issued shares	60.342.638	60.342.638
+ Ordinary shares	60.342.638	60.342.638
+ Preferred shares		
- Treasury shares	3.353	3.353
+ Ordinary shares	3.353	3.353
+ Preferred shares		

- Shares in circulation	60.339.285	60.339.285
+ Ordinary shares	60.339.285	60.339.285
+ Preferred shares		
* Par value of outstanding share:	10.000	10.000

d. Dividends	30/06/2025	01/01/2025
- Dividends declared after the date of reporting period:		
+ Dividends on ordinary shares		
+ Dividends on preference shares		
- Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised:		

e. Corporate funds	30/06/2025	01/01/2025
- Investment and development fund	150.360.203.236	150.360.203.236
- Other funds		

g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards		
--	--	--

24. Asset revaluation difference	30/06/2025	01/01/2025
The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

25. Exchange rate difference	30/06/2025	01/01/2025
- Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Exchange rate differences arising from other reasons		

26. Funding sources	30/06/2025	01/01/2025
- Funding sources allocated in the year		
- Career expenses		
- The remaining funding at the end of the year		

27. Items off the balance sheet	30/06/2025	01/01/2025
a. Outsourced assets: The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term		
- 1 year or less		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		
b. Property held on behalf of others		
- Goods and materials for safekeeping, processing, and consignment		

- Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage		
c. Foreign currencies		
- USD		
- Euro		
d. Settled bad debts		
e. Other informations		

VI. Notes for items presented on business performance reports

Unit: VND

1. Revenue from sale of goods and rendering of services	This year	Last year
a. Gross revenue		
- Revenue from sales of merchandises	1.919.628.897.064	1.630.734.207.018
- Revenue from services rendered	4.132.774.645	4.600.136.662
- Other revenue	429.588.438	69.126.043
Total	1.924.191.260.147	1.635.403.469.723
b. Revenue with related parties	1.604.075.589.264	1.427.389.852.638
2. Revenue deductions	This year	Last year
in which:		
- Trade discounts	1.526.070.150	5.187.425.880
- Sales allowances		
- Sales returns	1.526.870.040	2.786.829.150
Total	3.052.940.190	7.974.255.030
3. Cost of goods sold	This year	Last year
- Cost of merchandise sold	1.843.033.796.196	1.563.689.353.089
- Cost of finished goods sold		
In which: The cost of real estate goods deducted in advance includes:		
+ Items of expenses deducted in advance		
+ Value deducted in advance to the cost of each item		
+ Estimated time that expenses incurred		
- Cost of services rendered	5.111.365.037	5.962.397.898
- Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed		
- Operating costs of investment properties	1.049.940.767	850.694.391
- Shortage, deficits of inventories		
- Inefficient production costs		
- Inventory price reduction provisions		
Total	1.849.195.102.000	1.570.502.445.378
4. Financial income	This year	Last year

- Interest income from deposits	47.234.143.012	42.584.574.098
- Gain from disposal of investments		
- Dividends earned, profit distributed	48.223.763.419	45.425.536.980
- Foreign exchange gains	4.897.597.250	585.224.974
- Interest from credit sales, discount earned from early payment	4.933.424.189	6.298.699.070
- Other financial income		
Total	105.288.927.870	94.894.035.122
5. Financial expenses	This year	Last year
- Interest expense	27.903.115.070	20.365.000.290
- Discounts for early payment/interest on credit sales	172.152.207	
- Loss on disposal of investments		
- Foreign exchange losses	10.157.877.362	6.789.186.685
- Provision for diminution in value of securities held for trading and investments impairment loss	(50.649.189)	32.797.814
- Other finance expenses		
- Other deduction of finance expenses		
Total	38.182.495.450	27.186.984.789
6. Other Income	This year	Last year
- Loss from disposal of assets		
- Loss from revaluation of assets		
- Penalty paid		
- Tax deduction		
- Others	3.756.152.540	
Total	3.756.152.540	
7. Other expenses	This year	Last year
- Loss from disposal of assets	-	-
- Loss from revaluation of assets		
- Penalty paid	0	
- Others	124.527.728	15.706.753
Total	124.527.728	15.706.753
8. Selling expenses and General and administration expenses	This year	Last year
a. . General and administration expenses	30.406.370.540	29.465.037.891
+ Staff costs	14.552.005.167	13.101.783.275
+ Depreciation and amortisation	1.267.476.915	1.265.841.064

+ Debt provision		
+ Outside services	9.609.243.251	8.606.597.586
+ Other expenses	4.977.645.207	6.490.815.966
b. Selling expenses	50.889.019.281	26.878.232.116
+ Staff costs	14.210.866.525	5.371.160.802
+ Depreciation and amortisation	49.081.338	74.279.258
+ Amortisation costs for gas cylinders	8.850.811.259	8.524.349.411
+ Outside services	19.834.262.512	4.745.035.676
+ Other expenses	7.943.997.647	8.163.406.969
c. Reduced Selling expenses and General and administration expenses		
- Return of product and goods warranty provisions		
- Return of provision for restructuring and other provisions		
- Others		
9. Production and business costs by element	This year	Last year
- Raw materials	9.072.144.380	6.986.528.349
- Staff costs	59.750.739.337	45.275.427.599
- Depreciation and amortisation	11.513.253.824	12.239.151.700
- Outside services	50.316.367.846	36.667.487.732
- Other expenses	27.186.358.411	31.079.061.417
Total	157.838.863.798	132.247.656.797
10. Current corporate income tax expense	This year	Last year
- Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current year	2.873.607.729	4.742.196.472
- Adjustment of corporate income tax expenses of previous years to current income tax expenses this year	37.112.300	
- Total current corporate income tax expenses	2.910.720.029	4.742.196.472
11. Deferred corporate income tax expenses	This year	Last year
- Deferred corporate income tax expenses arising from temporary taxable differences		
- Deferred corporate income tax expenses arising from the return of deferred income tax assets		
- 'Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused taxable losses and tax incentives		
- Deferred corporate income tax income arising from the refund of deferred income tax payable		
- Total deferred corporate income tax expenses		

VII. Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

1. Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow Statement

	This year	Last year
Purchase of assets by receiving related debts directly or through financial leasing operations		
Buying a business through a stock issue		
Converting debt into equity		
Other non-monetary transactions		

2. Amounts held by the enterprise but not used: None

3. Actual borrowed amount in the period:

Proceeds from borrowing under ordinary contracts : 1.868.637.056.501 VND

Proceeds from issuance of ordinary bonds:

Proceeds from issuance of convertible bonds:

Proceeds from issuance of preferred stock classified as liabilities

Proceeds from borrowing in other forms

4. The amount of money actually paid for the loan principal in the period::

Principal repayment of loans under ordinary contracts: 1.545.710.795.337 VND

Principal repayment of regular bonds: 0 VND

Convertible bond principal repayment: 0 VND

Preferred stock principal repayments are classified as liabilities: 0 VND

Loan repayment in other forms: 0 VND

Other informations

Potential debts, commitments, and other financial information: None

Events arising after the end of the annual accounting period: None

Information about related parties:

Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): None

- Information on continuous operation: The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Dinh Thi Thu Trang

Nguyen Thi Thanh Huyen

Nguyen Huu Quang

CUSTOMER RECEIVABLES DETAILS ARE RELATED PARTIES

No.	RELATED PARTIES	30/06/2025	01/01/2025
	Total	392.415.444.302	349.984.888.787
1	Petrolimex Hai Phong Gas Company Limited	101.451.361.599	101.968.784.873
2	Petrolimex Hanoi Gas Company Limited	73.337.913.501	50.911.526.113
3	Petrolimex Da Nang Gas Company Limited	80.602.379.992	80.623.538.712
4	Petrolimex Can Tho Gas Company Limited	44.607.751.989	46.081.581.675
5	Petrolimex (Saigon) Gas Company Limited	63.643.559.151	33.783.495.533
6	Petrolimex Bac Thai	2.410.917.021	2.720.067.785
7	Petrolimex Hanoi Co.,Ltd	326.046.930	220.487.212
8	Petrolimex Cao Bang	2.053.170.928	1.529.656.236
9	Petrolimex Lang Son Branch	-	3.485.799.921
10	Petrolimex Bac Kan Branch	752.574.188	609.255.350
11	Petrolimex Phu Tho	6.257.836.215	6.717.779.944
12	Lao Cai Petroleum Company Limited	4.387.003.691	3.714.043.032
13	Lai Chau Petroleum Company Limited	1.511.244.091	864.996.470
14	Dien Bien Petroleum Company	1.983.279.314	4.545.966.276
15	Tuyen Quang Petroleum Company - One Member Limited Liability Company	1.936.745.504	2.707.644.112
16	Ha Giang Petroleum Company	3.252.218.112	5.322.144.016
17	Yen Bai Petroleum Company	860.113.976	1.288.206.545
18	Son La Petroleum Company Limited	1.385.466.978	248.629.968
19	Vinh Phuc Petroleum Company Limited	1.655.861.122	2.129.737.274
20	Petrolimex Petroleum Services Corporation	-	511.547.740

OTHER LONG-TERM PAYABLE DETAILS ARE RELATED PARTIES

No.	RELATED PARTIES	30/06/2025	01/01/2025
	Total	87.091.051.616	97.701.054.409
1	Petrolimex Bac Thai	7.290.122.020	7.290.122.020
2	Petrolimex Hanoi Co.,Ltd	332.484.216	326.639.104
3	Petrolimex Cao Bang	7.678.000.000	7.677.500.000
4	Petrolimex Lang Son Branch		8.214.781.135
5	Petroleum and Mechanical Services Enterprise	484.580.000	484.580.000
6	Petrolimex Ha Tay Transport and Service Joint Stock Company Branch in Hoa Binh	540.000	540.000
7	Bac Kan Petroleum Branch	4.450.290.000	4.007.150.000
8	PETROLIMEX Construction Equipment Company	59.750.000	59.750.000
9	Petroleum and Electronics (Construction Equipment Company)	2.640.000	2.640.000
10	Ha Bac Petroleum Company		3.772.936.458
11	PHU THO PETROLEUM COMPANY	11.549.809.642	11.272.286.682
12	Lao Cai Petroleum Company Limited	5.213.397.492	5.030.370.810
13	Lai Chau Petroleum Company Limited	6.431.920.000	6.411.180.000
14	Dien Bien Petroleum Company	7.223.302.500	7.328.442.500
15	Tuyen Quang Petroleum Company - One Member Limited Liability Company	8.291.390.000	8.388.550.000
16	Ha Giang Petroleum Company	15.452.050.000	15.003.310.000
17	Yen Bai Petroleum Company	1.590.636.460	1.541.498.298
18	Son La Petroleum Company Limited	9.027.480.674	8.962.149.194
19	Vinh Phuc Petroleum Company Limited	2.012.658.612	1.926.628.208

REVENUE WITH RELATED PARTIES

No.	RELATED PARTIES	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	Total	1.604.075.589.264	1.427.389.852.638
1	Petrolimex Hai Phong Gas Company Limited	382.401.451.414	355.604.068.429
2	Petrolimex Hanoi Gas Company Limited	236.969.703.664	191.525.266.464
3	Petrolimex Da Nang Gas Company Limited	284.519.040.537	236.179.058.517
4	Petrolimex Can Tho Gas Company Limited	123.997.309.193	108.356.193.155
5	Petrolimex (Saigon) Gas Company Limited	417.027.753.842	364.216.925.275
6	Petrolimex Ha Giang	24.813.071.280	22.801.065.160
7	Petrolimex Cao Bang	9.293.649.720	7.932.537.360
8	LAI CHAU PETROLEUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	6.386.825.110	6.800.736.770
9	LAO CAI PETROLEUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	17.990.849.070	16.830.980.330
10	Petrolimex Dien Bien	11.303.177.500	12.047.136.430
11	TUYEN QUANG PETROLEUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	11.465.140.800	11.465.413.080
12	Petrolimex Yen Bai	5.519.230.840	4.893.017.000
13	Petrolimex Bac Thai	12.498.044.760	12.478.348.010
14	Petrolimex Bac Kan Branch	7.000.162.580	5.647.576.560
15	Petrolimex Ha Bac		6.594.418.980
16	Petrolimex Lang Son Branch		13.534.544.710
17	Petrolimex Phu Tho	26.412.862.130	23.072.146.780
18	Petrolimex Hanoi Co.,Ltd	1.753.784.760	2.116.173.330
19	SON LA PETROLEUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	12.935.407.080	-
20	Petrolimex Son La Branch	-	13.255.519.440
21	VINH PHUC PETROLEUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	10.555.497.990	8.739.180.800
22	PETROLIMEX ASPHALT COMPANY LIMITED	-	64.436.000
23	Petrolimex Waterway Petroleum Transport Joint Stock Company	1.232.626.994	1.205.733.118
24	Petrolimex Petroleum Services Corporation	-	2.029.376.940